

**THỜI KHÓA BIỂU KHÓA TUYỂN SINH 2016**  
**HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2018-2019**  
(DỰ KIẾN)

| TT | Mã HP   | Tên HP                                                           | Nhóm | TC | Khối KT        | Tên CB               | Lớp     | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Phòng  | Ghi chú                      |
|----|---------|------------------------------------------------------------------|------|----|----------------|----------------------|---------|-----|-------|--------------|---------|--------|------------------------------|
| 1  | 3030042 | Thực tập sư phạm 1 (tại trường THSPVT)                           | 01   | 3  | Bắt buộc       |                      | 16ST    |     |       |              |         |        |                              |
| 2  | 3110952 | Thông kê toán                                                    | 01   | 3  | Bắt buộc       | Lê Văn Dũng          | 16ST    | 6   | Chiều | 6            | 3       | A1-101 |                              |
| 3  | 3111793 | Lý thuyết Galois                                                 | 01   | 3  | Bắt buộc       | Nguyễn Viết Đức      | 16ST    | 2   | Chiều | 6            | 3       | B3-203 |                              |
| 4  | 3111803 | <i>Lý thuyết tối ưu</i>                                          | 01   | 3  | <i>Tự chọn</i> | Phạm Quý Mười        | 16ST    | 5   | Sáng  | 1            | 3       | A1-102 |                              |
| 5  | 3111833 | Phát triển năng lực dạy học bộ môn Toán                          | 01   | 3  | Bắt buộc       | Ngô Thị Bích Thủy    | 16ST    | 5   | Chiều | 6            | 3       | A6-302 |                              |
| 6  | 3111853 | Phương pháp giảng dạy bộ môn Toán                                | 01   | 3  | Bắt buộc       | Ngô Thị Bích Thủy    | 16ST    | 3   | Chiều | 6            | 3       | A1-101 |                              |
| 7  | 3111873 | <i>Phương trình hàm</i>                                          | 01   | 3  | <i>Tự chọn</i> | Lê Hoàng Trí         | 16ST    | 7   | Chiều | 6            | 3       | B3-203 |                              |
| 8  | 3111893 | Số học                                                           | 01   | 3  | Bắt buộc       | Nguyễn Duy Thái Sơn  | 16ST    | 4   | Chiều | 6            | 3       | B4-04  |                              |
| 9  | 3111933 | <i>Tô pô đại số</i>                                              | 01   | 3  | <i>Tự chọn</i> | Lê Hoàng Trí         | 16ST    | 4   | Sáng  | 1            | 3       | B3-303 |                              |
| 10 | 3112135 | Linear Optimization (Tối ưu tuyến tính)                          | 01   | 3  | Bắt buộc       | Đặng Văn Riền        | 16CTUDE | 2   | Chiều | 6            | 3       | B3-204 |                              |
| 11 | 3112165 | Mathematical statistics (Thống kê toán)                          | 01   | 3  | Bắt buộc       | Nguyễn Thị Hải Yến   | 16CTUDE | 5   | Sáng  | 2            | 3       | B3-204 |                              |
| 12 | 3112195 | Mathematical model (Mô hình toán)                                | 01   | 3  | Bắt buộc       | Lê Hải Trung         | 16CTUDE | 3   | Sáng  | 1            | 3       | B3-204 |                              |
| 13 | 3112303 | Toán tài chính                                                   | 01   | 3  | Bắt buộc       | Lê Văn Dũng          | 16CTUDE | 5   | Chiều | 6            | 3       | B3-204 |                              |
| 14 | 3112315 | <i>Advanced geometry (Hình học cao cấp)</i>                      | 01   | 3  | <i>Tự chọn</i> | Hoàng Nhật Quy       | 16CTUDE | 4   | Sáng  | 1            | 3       | B3-201 |                              |
| 15 | 3112325 | <i>Theory of linear operators (Lý thuyết toán tử tuyến tính)</i> | 01   | 3  | <i>Tự chọn</i> | Nguyễn Duy Thái Sơn  | 16CTUDE | 7   | Chiều | 6            | 3       | B3-204 |                              |
| 16 | 3112335 | <i>Fixed point theory (Lý thuyết điểm bất động)</i>              | 01   | 3  | <i>Tự chọn</i> | Lê Hoàng Trí         | 16CTUDE | 7   | Sáng  | 1            | 3       | B5-02  |                              |
| 17 | 3120012 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật                                   | 01   | 3  | Bắt buộc       | Trần Quốc Chiên      | 16CTUDE | 3   | Chiều | 6            | 3       | B3-204 |                              |
| 18 | 3030042 | Thực tập sư phạm 1 (tại trường THSPVT)                           | 02   | 3  | Bắt buộc       |                      | 16SPT   |     |       |              |         |        |                              |
| 19 | 3120472 | Thiết kế và lập trình web                                        | 01   | 3  | Bắt buộc       | Hồ Ngọc Tú           | 16SPT   | 3   | Sáng  | 3            | 3       | B3-506 |                              |
| 20 | 3120622 | <i>An toàn thông tin</i>                                         | 01   | 2  | <i>Tự chọn</i> | Vũ Thị Trà           | 16SPT   | 3   | Sáng  | 1            | 2       | B4-05  |                              |
| 21 | 3120772 | <i>Lập trình mạng</i>                                            | 01   | 3  | <i>Tự chọn</i> | Lê Văn Mỹ            | 16SPT   | 5   | Sáng  | 1            | 3       | B4-05  |                              |
| 22 | 3120963 | Các PPDH tích cực trong giảng dạy bộ môn tin học                 | 01   | 2  | Bắt buộc       | Lê Viết Chung        | 16SPT   | 2   | Chiều | 9            | 2       | B4-05  |                              |
| 23 | 3121013 | Đồ án môn học                                                    | 01   | 2  | Bắt buộc       | Khoa Tin             | 16SPT   |     |       |              |         |        |                              |
| 24 | 3120712 | <i>Khai phá dữ liệu</i>                                          | 02   | 3  | <i>Tự chọn</i> | Đinh Thị Đông Phương | 16SPT   | 5   | Chiều | 6            | 3       | B3-302 | Khoa đề nghị<br>Ghép 16CNTT1 |
| 25 | 3120212 | Hệ phân tán                                                      | 02   | 3  | Bắt buộc       | Nguyễn Thế Xuân Ly   | 16SPT   | 4   | Sáng  | 1            | 3       | B3-203 | Khoa đề nghị<br>Ghép 16CNTT1 |
| 26 | 3120182 | <i>Đồ họa máy tính</i>                                           | 02   | 3  | <i>Tự chọn</i> | Trần Văn Hưng        | 16SPT   | 3   | Chiều | 6            | 3       | B3-201 | Khoa đề nghị<br>Ghép 16CNTT1 |
| 27 | 3120182 | Đồ họa máy tính                                                  | 02   | 3  | Bắt buộc       | Trần Văn Hưng        | 16CNTT1 | 3   | Chiều | 6            | 3       | B3-201 |                              |
| 28 | 3120212 | Hệ phân tán                                                      | 02   | 3  | Bắt buộc       | Nguyễn Thế Xuân Ly   | 16CNTT1 | 4   | Sáng  | 1            | 3       | B3-203 |                              |
| 29 | 3120362 | Nhập môn công nghệ phần mềm                                      | 02   | 2  | Bắt buộc       | Nguyễn Thanh Tuấn    | 16CNTT1 | 4   | Sáng  | 4            | 2       | B3-206 |                              |
| 30 | 3120622 | <i>An toàn thông tin</i>                                         | 02   | 2  | <i>Tự chọn</i> | Vũ Thị Trà           | 16CNTT1 | 3   | Chiều | 9            | 2       | B3-201 |                              |
| 31 | 3120652 | Đồ án thuật toán                                                 | 01   | 3  | Bắt buộc       | Khoa Tin             | 16CNTT1 |     |       |              |         |        |                              |
| 32 | 3120712 | <i>Khai phá dữ liệu</i>                                          | 02   | 3  | <i>Tự chọn</i> | Đinh Thị Đông Phương | 16CNTT1 | 5   | Chiều | 6            | 3       | B3-302 |                              |
| 33 | 3120833 | Phân tích thiết kế hệ thống thông tin                            | 01   | 3  | Bắt buộc       | Đinh Thị Đông Phương | 16CNTT1 | 6   | Sáng  | 1            | 3       | B3-103 |                              |
| 34 | 3120182 | Đồ họa máy tính                                                  | 03   | 3  | Bắt buộc       | Trần Văn Hưng        | 16CNTT2 | 2   | Chiều | 6            | 3       | B4-04  |                              |



| TT | Mã HP    | Tên HP                                           | Nhóm | TC | Khối KT  | Tên CB                 | Lớp     | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Phòng  | Ghi chú |
|----|----------|--------------------------------------------------|------|----|----------|------------------------|---------|-----|-------|--------------|---------|--------|---------|
| 35 | 3120212  | Hệ phân tán                                      | 03   | 3  | Bắt buộc | Nguyễn Thế Xuân Ly     | 16CNTT2 | 6   | Chiều | 8            | 3       | A1-103 |         |
| 36 | 3120362  | Nhập môn công nghệ phần mềm                      | 03   | 2  | Bắt buộc | Vũ Thị Trà             | 16CNTT2 | 6   | Sáng  | 2            | 2       | A5-305 |         |
| 37 | 3120622  | An toàn thông tin                                | 03   | 2  | Tự chọn  | Vũ Thị Trà             | 16CNTT2 | 6   | Sáng  | 4            | 2       | B3-403 |         |
| 38 | 3120652  | Đồ án thuật toán                                 | 02   | 3  | Bắt buộc | Khoa Tin               | 16CNTT2 |     |       |              |         |        |         |
| 39 | 3120712  | Khai phá dữ liệu                                 | 03   | 3  | Tự chọn  | Nguyễn Văn Chức        | 16CNTT2 | 7   | Sáng  | 1            | 4       | B3-506 |         |
| 40 | 3120833  | Phân tích thiết kế hệ thống thông tin            | 02   | 3  | Bắt buộc | Nguyễn Trần Quốc Vinh  | 16CNTT2 | 3   | Chiều | 6            | 3       | B4-03  |         |
| 41 | 3120182  | Đồ họa máy tính                                  | 04   | 3  | Bắt buộc | Phạm Anh Phương        | 16CNTT3 | 2   | Chiều | 6            | 3       | A5-403 |         |
| 42 | 3120212  | Hệ phân tán                                      | 04   | 3  | Bắt buộc | Nguyễn Hoàng Hải       | 16CNTT3 | 2   | Sáng  | 1            | 3       | A5-403 |         |
| 43 | 3120362  | Nhập môn công nghệ phần mềm                      | 04   | 2  | Bắt buộc | Vũ Thị Trà             | 16CNTT3 | 5   | Chiều | 9            | 2       | B3-206 |         |
| 44 | 3120622  | An toàn thông tin                                | 04   | 2  | Tự chọn  | Vũ Thị Trà             | 16CNTT3 | 2   | Chiều | 9            | 2       | A1-102 |         |
| 45 | 3120652  | Đồ án thuật toán                                 | 03   | 3  | Bắt buộc | Khoa Tin               | 16CNTT3 |     |       |              |         |        |         |
| 46 | 3120712  | Khai phá dữ liệu                                 | 04   | 3  | Tự chọn  | Nguyễn Trần Quốc Vinh  | 16CNTT3 | 3   | Sáng  | 1            | 3       | A5-403 |         |
| 47 | 3120833  | Phân tích thiết kế hệ thống thông tin            | 03   | 3  | Bắt buộc | Nguyễn Trần Quốc Vinh  | 16CNTT3 | 5   | Chiều | 6            | 3       | A1-102 |         |
| 48 | 31228045 | Đồ án chuyên ngành 1                             | 01   | 2  | Bắt buộc | Khoa Tin               | 16CNTTC |     |       |              |         |        |         |
| 49 | 31228048 | Công cụ phát triển phần mềm                      | 01   | 2  | Tự chọn  | Nguyễn Thanh Tuấn      | 16CNTTC | 2   | Chiều | 9            | 2       | A6-201 |         |
| 50 | 31228063 | Hệ phân tán                                      | 01   | 2  | Tự chọn  | Nguyễn Hoàng Hải       | 16CNTTC | 4   | Chiều | 9            | 2       | A6-201 |         |
| 51 | 31238032 | Đồ họa máy tính                                  | 01   | 3  | Bắt buộc | Phạm Anh Phương        | 16CNTTC | 6   | Sáng  | 1            | 3       | A1-203 |         |
| 52 | 31238034 | An toàn và bảo mật thông tin                     | 01   | 3  | Bắt buộc | Vũ Thị Trà             | 16CNTTC | 5   | Chiều | 6            | 3       | A6-401 |         |
| 53 | 31238042 | Kiến trúc phần mềm                               | 01   | 3  | Bắt buộc | Lê Văn Minh            | 16CNTTC | 4   | Sáng  | 1            | 3       | A6-401 |         |
| 54 | 31238064 | Thiết kế và quản trị mạng                        | 01   | 3  | Tự chọn  | Nguyễn Hoàng Hải       | 16CNTTC | 4   | Chiều | 6            | 3       | A6-301 |         |
| 55 | 31628018 | Pháp luật đại cương                              | 01   | 2  | Tự chọn  | Nguyễn Văn Đông        | 16CNTTC | 2   | Chiều | 7            | 2       | A6-201 |         |
| 56 | 3030042  | Thực tập sư phạm 1 (tại trường THSPVT)           | 03   | 3  | Bắt buộc |                        | 16SVL   |     |       |              |         |        |         |
| 57 | 3130592  | Vật lý bán dẫn                                   | 01   | 2  | Tự chọn  | Nguyễn Quý Tuấn        | 16SVL   | 5   | Sáng  | 4            | 2       | B3-304 |         |
| 58 | 3130923  | Điện kỹ thuật                                    | 01   | 2  | Tự chọn  | Đinh Thanh Khán        | 16SVL   | 4   | Chiều | 9            | 2       | B3-304 |         |
| 59 | 3130933  | Điện tử đại cương                                | 01   | 3  | Tự chọn  | Nguyễn Thị Mỹ Đức      | 16SVL   | 2   | Sáng  | 1            | 3       | B3-205 |         |
| 60 | 3130973  | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục    | 01   | 2  | Bắt buộc | Nguyễn Bảo Hoàng Thanh | 16SVL   | 5   | Chiều | 9            | 2       | B3-304 |         |
| 61 | 3131003  | Tin học ứng dụng trong Vật lý                    | 01   | 2  | Tự chọn  | Nguyễn Quý Tuấn        | 16SVL   | 6   | Sáng  | 1            | 2       | B3-306 |         |
| 62 | 3131013  | Thí nghiệm Vật lý phổ thông                      | 01   | 3  | Bắt buộc | Phùng Việt Hải         | 16SVL   | 5   | Sáng  | 1            | 3       | B3-201 |         |
| 63 | 3131023  | Thực hành dạy học (tập giảng tại trường sư phạm) | 01   | 3  | Bắt buộc | Phùng Việt Hải         | 16SVL   | 4   | Sáng  | 3            | 3       | B5-02  |         |
| 64 | 3131063  | Vật lý chất rắn                                  | 01   | 3  | Bắt buộc | Lê Hồng Sơn            | 16SVL   | 6   | Sáng  | 3            | 3       | B3-205 |         |
| 65 | 3130022  | Cấu trúc phổ nguyên tử                           | 01   | 2  | Bắt buộc | Trần Thị Hồng          | 16CVL   | 7   | Sáng  | 4            | 2       | B4-04  |         |
| 66 | 3130102  | Cơ học lượng tử 2                                | 01   | 2  | Tự chọn  | Nguyễn Văn Hiếu        | 16CVL   | 3   | Sáng  | 1            | 2       | B4-03  |         |
| 67 | 3130152  | Điện kỹ thuật                                    | 01   | 1  | Tự chọn  | Đinh Thanh Khán        | 16CVL   | 2   | Chiều | 6            | 2       | B4-02  |         |
| 68 | 3130243  | Kỹ thuật vi xử lý                                | 01   | 2  | Tự chọn  | Lê Xứng                | 16CVL   | 6   | Chiều | 6            | 2       | B3-304 |         |
| 69 | 3130373  | Quang phổ laser                                  | 01   | 2  | Tự chọn  | Trần Thị Hồng          | 16CVL   | 2   | Sáng  | 1            | 2       | B3-104 |         |
| 70 | 3130422  | Thông tin cáp quang                              | 01   | 2  | Bắt buộc | Lê Văn Thanh Sơn       | 16CVL   | 6   | Chiều | 8            | 2       | B3-304 |         |
| 71 | 3130483  | Thực tập chuyên đề 1                             | 01   | 2  | Bắt buộc | Lê Xứng                | 16CVL   | 2   | Chiều | 8            | 2       | B4-02  |         |
| 72 | 3130503  | Thực tập cơ sở 1                                 | 01   | 2  | Bắt buộc | Khoa Vật Lý            | 16CVL   |     |       |              |         |        |         |
| 73 | 3130592  | Vật lý bán dẫn                                   | 02   | 2  | Bắt buộc | Nguyễn Quý Tuấn        | 16CVL   | 7   | Chiều | 9            | 2       | B3-105 |         |
| 74 | 3130612  | Vật lý chất rắn 2                                | 01   | 2  | Bắt buộc | Lê Hồng Sơn            | 16CVL   | 2   | Sáng  | 3            | 2       | B3-104 |         |
| 75 | 3130812  | Vật lý thống kê                                  | 01   | 2  | Bắt buộc | Nguyễn Văn Hiếu        | 16CVL   | 6   | Sáng  | 1            | 2       | B3-505 |         |
| 76 | 3030042  | Thực tập sư phạm 1 (tại trường THSPVT)           | 04   | 3  | Bắt buộc |                        | 16SHH   |     |       |              |         |        |         |
| 77 | 3140082  | Các phương pháp phổ ứng dụng vào Hoá học         | 01   | 2  | Tự chọn  | Nguyễn Trần Nguyên     | 16SHH   | 3   | Sáng  | 4            | 2       | B3-204 |         |



| TT  | Mã HP   | Tên HP                                                                                                            | Nhóm | TC | Khối KT  | Tên CB                | Lớp    | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Phòng       | Ghi chú |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----|----------|-----------------------|--------|-----|-------|--------------|---------|-------------|---------|
| 78  | 3140442 | Hóa học môi trường                                                                                                | 01   | 2  | Tự chọn  | Võ Thắng Nguyên       | 16SHH  | 3   | Chiều | 9            | 2       | B3-204      |         |
| 79  | 3140463 | Hoá học phân tích trong trường phổ thông                                                                          | 01   | 2  | Tự chọn  | Nguyễn Thị Lan Anh    | 16SHH  | 2   | Sáng  | 4            | 2       | B3-204      |         |
| 80  | 3140542 | Hóa lượng tử                                                                                                      | 01   | 3  | Bắt buộc | Lê Tự Hải             | 16SHH  | 6   | Sáng  | 1            | 3       | B3-204      |         |
| 81  | 3141132 | Thực hành hóa lí                                                                                                  | 01   | 2  | Bắt buộc | Đoàn Văn Dương        | 16SHH  |     |       |              |         |             |         |
| 82  | 3141733 | Thực hành thí nghiệm hoá học trung học phổ thông                                                                  | 01   | 2  | Bắt buộc | Nguyễn Thị Lan Anh    | 16SHH  |     |       |              |         |             |         |
| 83  | 3141773 | Bài tập hóa học ở THPT                                                                                            | 01   | 2  | Bắt buộc | Phan Văn An           | 16SHH  | 4   | Sáng  | 4            | 2       | B3-204      |         |
| 84  | 3141863 | Hóa nông học                                                                                                      | 01   | 2  | Tự chọn  | Ngô Thị Mỹ Bình       | 16SHH  | 5   | Chiều | 8            | 2       | A5-404 (HT) |         |
| 85  | 3141933 | Phát triển chương trình hóa học nhà trường                                                                        | 01   | 2  | Bắt buộc | Nguyễn Thị Lan Anh    | 16SHH  | 6   | Sáng  | 4            | 2       | B3-204      |         |
| 86  | 3141943 | Phương pháp dạy học môn hoá học                                                                                   | 01   | 3  | Bắt buộc | Nguyễn Thị Lan Anh    | 16SHH  | 2   | Sáng  | 1            | 3       | B3-306      |         |
| 87  | 3141993 | Vật liệu hấp phụ và ứng dụng trong xử lý môi trường                                                               | 01   | 2  | Tự chọn  | Lê Tự Hải             | 16SHH  | 7   | Sáng  | 4            | 2       | B3-204      |         |
| 88  | 3140053 | Các phương pháp phân tích điện hóa                                                                                | 01   | 2  | Bắt buộc | Bùi Xuân Vững         | 16CHP  | 2   | Sáng  | 4            | 2       | A1-102      |         |
| 89  | 3140073 | Các phương pháp phân tích sắc kí                                                                                  | 01   | 2  | Bắt buộc | Bùi Xuân Vững         | 16CHP  | 3   | Chiều | 9            | 2       | A1-204      |         |
| 90  | 3140082 | Các phương pháp phổ ứng dụng vào Hoá học                                                                          | 02   | 2  | Bắt buộc | Phan Thảo Thơ         | 16CHP  | 3   | Sáng  | 2            | 2       | A5-304      |         |
| 91  | 3140683 | Kỹ thuật lấy và xử lý mẫu                                                                                         | 01   | 2  | Bắt buộc | Nguyễn Thị Hương      | 16CHP  | 4   | Chiều | 6            | 2       | A1-102      |         |
| 92  | 3140722 | Kỹ thuật chiết tách hợp chất có hoạt tính sinh học                                                                | 01   | 2  | Tự chọn  | Võ Kim Thành          | 16CHP  | 2   | Sáng  | 2            | 2       | B3-204      |         |
| 93  | 3140813 | Ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí                                                                         | 01   | 2  | Bắt buộc | Nguyễn Thị Hương      | 16CHP  | 4   | Chiều | 8            | 2       | A1-102      |         |
| 94  | 3141223 | Thực tập nhận thức                                                                                                | 01   | 1  | Bắt buộc | Khoa Hóa học          | 16CHP  |     |       |              |         |             |         |
| 95  | 3141453 | Các phương pháp oxy hóa nâng cao                                                                                  | 01   | 2  | Tự chọn  | Bùi Xuân Vững         | 16CHP  | 6   | Sáng  | 4            | 2       | A1-101      |         |
| 96  | 3141543 | Hoá kỹ thuật                                                                                                      | 01   | 2  | Tự chọn  | Trần Thị Ngọc Bích    | 16CHP  | 3   | Chiều | 6            | 2       | B3-105      |         |
| 97  | 3141683 | Quan trắc và phân tích môi trường                                                                                 | 01   | 3  | Bắt buộc | Bùi Xuân Vững         | 16CHP  | 6   | Sáng  | 1            | 3       | A1-102      |         |
| 98  | 3142673 | Thực hành phân tích quang, điện, sắc ký                                                                           | 01   | 3  | Bắt buộc | Bùi Xuân Vững         | 16CHP  |     |       |              |         |             |         |
| 99  | 3140533 | Hóa keo và ứng dụng trong xử lý môi trường                                                                        | 01   | 2  | Tự chọn  | Trần Mạnh Lực         | 16CQM  | 7   | Sáng  | 1            | 2       | A1-102      |         |
| 100 | 3141062 | Thực hành phân tích môi trường                                                                                    | 01   | 1  | Bắt buộc | Lê Thị Tuyết Anh      | 16CQM  |     |       |              |         |             |         |
| 101 | 3141312 | Vật liệu hấp phụ và xử lý môi trường                                                                              | 01   | 2  | Tự chọn  | Lê Tự Hải             | 16CQM  | 5   | Chiều | 9            | 2       | A1-102      |         |
| 102 | 3141413 | Thực tập nhận thức                                                                                                | 01   | 1  | Bắt buộc | Khoa Hóa học          | 16CQM  |     |       |              |         |             |         |
| 103 | 3141462 | Độc học môi trường                                                                                                | 01   | 2  | Bắt buộc | Ngô Thị Mỹ Bình       | 16CQM  | 6   | Sáng  | 2            | 2       | B3-105      |         |
| 104 | 3141602 | Phân tích môi trường                                                                                              | 01   | 2  | Bắt buộc | Bùi Xuân Vững         | 16CQM  | 2   | Sáng  | 1            | 2       | A1-103      |         |
| 105 | 3141672 | Quan lý dự án môi trường                                                                                          | 01   | 2  | Tự chọn  | Khoa Hóa học          | 16CQM  |     |       |              |         |             |         |
| 106 | 3150062 | Công nghệ môi trường                                                                                              | 01   | 2  | Bắt buộc | Trần Nguyễn Quỳnh Anh | 16CQM  | 6   | Sáng  | 4            | 2       | A1-102      |         |
| 107 | 3152332 | Đánh giá tác động môi trường                                                                                      | 01   | 2  | Bắt buộc | Võ Văn Minh           | 16CQM  | 6   | Chiều | 6            | 2       | A1-102      |         |
| 108 | 3152402 | Giáo dục và truyền thông bảo vệ môi trường                                                                        | 01   | 2  | Tự chọn  | Kiều Thị Kính         | 16CQM  | 6   | Chiều | 8            | 2       | A1-102      |         |
| 109 | 3152602 | Quản lý môi trường                                                                                                | 01   | 2  | Bắt buộc | Phan Như Thúc         | 16CQM  | 2   | Sáng  | 3            | 2       | A1-103      |         |
| 110 | 3152682 | Quan lý tổng hợp vùng bờ                                                                                          | 01   | 2  | Tự chọn  | Trần Nguyễn Quỳnh Anh | 16CQM  | 2   | Chiều | 6            | 2       | A1-103      |         |
| 111 | 3142265 | Internship 1 (Thực tập nhận thức)                                                                                 | 01   | 1  | Bắt buộc | Khoa Hóa học          | 16CHDE |     |       |              |         |             |         |
| 112 | 3142285 | Laboratory Work 1 (Thí nghiệm chuyên ngành 1)                                                                     | 01   | 2  | Bắt buộc | Nguyễn Văn Din        | 16CHDE | 2   | Chiều | 9            | 2       | B3-204      |         |
| 113 | 3142305 | Medicinal Chemistry 1 (Hóa dược 1)                                                                                | 01   | 3  | Bắt buộc | Trần Thị Diệu My      | 16CHDE | 4   | Chiều | 8            | 3       | B3-204      |         |
| 114 | 3142315 | Medicinal Chemistry 2 (Hóa dược 2)                                                                                | 01   | 3  | Bắt buộc | Phan Thảo Thơ         | 16CHDE | 6   | Chiều | 6            | 3       | B3-204      |         |
| 115 | 3142345 | Medicine Making Machine (Thiết bị sản xuất dược phẩm)                                                             | 01   | 2  | Bắt buộc | Trần Thị Ngọc Bích    | 16CHDE | 6   | Chiều | 9            | 2       | B3-204      |         |
| 116 | 3142395 | Pharmaceutical Physical Chemistry (Hóa lí trong dược)                                                             | 01   | 2  | Tự chọn  | Mai Văn Bảy           | 16CHDE | 4   | Chiều | 6            | 2       | A5-302      |         |
| 117 | 3142475 | Separation Processes of Biologically active compounds<br>(Kỹ thuật chiết tách các hợp chất có hoạt tính sinh học) | 01   | 2  | Tự chọn  | Võ Kim Thành          | 16CHDE | 2   | Chiều | 6            | 2       | B3-104      |         |
| 118 | 3142485 | Structure and Spectroscopy II (Cấu trúc và quang phổ II)                                                          | 01   | 3  | Bắt buộc | Nguyễn Trần Nguyên    | 16CHDE | 3   | Sáng  | 1            | 3       | B3-104      |         |
| 119 | 3142495 | Synthesis of Adjuvant (Tổng hợp tá dược)                                                                          | 01   | 2  | Tự chọn  | Phạm Văn Vượng        | 16CHDE | 3   | Sáng  | 4            | 2       | B3-104      |         |



| TT  | Mã HP    | Tên HP                                                                             | Nhóm | TC | Khối KT  | Tên CB                | Lớp    | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Phòng  | Ghi chú |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------|------|----|----------|-----------------------|--------|-----|-------|--------------|---------|--------|---------|
| 120 | 3142505  | Synthetic Medicinal Chemistry<br>(Các quá trình cơ bản tổng hợp hóa dược)          | 01   | 3  | Bắt buộc | Đỗ Thị Thúy Vân       | 16CHDE | 3   | Chiều | 6            | 3       | B3-501 |         |
| 121 | 3030042  | Thực tập sư phạm 1 (tại trường THSPVT)                                             | 05   | 3  | Bắt buộc |                       | 16SS   |     |       |              |         |        |         |
| 122 | 3150753  | Tiến hóa và đa dạng sinh học                                                       | 01   | 3  | Bắt buộc | Trương Thị Thanh Mai  | 16SS   | 6   | Sáng  | 1            | 3       | B3-304 |         |
| 123 | 3152473  | Kỹ thuật nông nghiệp                                                               | 01   | 2  | Bắt buộc | Bùi Thị Thơ           | 16SS   | 5   | Chiều | 6            | 2       | B3-104 |         |
| 124 | 3152533  | Phương pháp dạy học sinh học ở trường phổ thông                                    | 01   | 3  | Bắt buộc | Trương Thị Thanh Mai  | 16SS   | 7   | Sáng  | 1            | 3       | B3-304 |         |
| 125 | 3153003  | Phát triển chương trình dạy học Sinh học<br>(Dạy học tích hợp và dạy học phân hóa) | 01   | 3  | Bắt buộc | Nguyễn Thị Hải Yến    | 16SS   | 5   | Chiều | 8            | 3       | B3-205 |         |
| 126 | 3153103  | Thực tập nghiên cứu thiên nhiên                                                    | 01   | 2  | Bắt buộc | Nguyễn Thị Tường Vi   | 16SS   | 6   | Sáng  | 4            | 2       | B3-304 |         |
| 127 | 3153123  | Công nghệ sinh học                                                                 | 01   | 3  | Bắt buộc | Võ Châu Tuấn          | 16SS   | 5   | Sáng  | 1            | 3       | B3-504 |         |
| 128 | 3153153  | Kiểm soát sinh học                                                                 | 01   | 2  | Tự chọn  | Nguyễn Tấn Lê         | 16SS   | 4   | Chiều | 8            | 2       | A6-503 |         |
| 129 | 3153203  | Chăn nuôi chuyên khoa                                                              | 01   | 2  | Tự chọn  | Nguyễn Thị Tường Vi   | 16SS   | 7   | Sáng  | 4            | 2       | B3-304 |         |
| 130 | 3141662  | Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại                                        | 01   | 2  | Tự chọn  | Trần Nguyễn Quỳnh Anh | 16CTM  | 2   | Chiều | 8            | 2       | B3-104 |         |
| 131 | 31501433 | Đánh giá môi trường                                                                | 01   | 3  | Bắt buộc | Võ Văn Minh           | 16CTM  | 4   | Sáng  | 1            | 3       | B3-104 |         |
| 132 | 3150553  | Quy hoạch môi trường                                                               | 01   | 2  | Bắt buộc | Trần Thị Thiên Ân     | 16CTM  | 3   | Chiều | 9            | 2       | B3-503 |         |
| 133 | 3152423  | Kiểm soát ô nhiễm bằng thực vật                                                    | 01   | 2  | Tự chọn  | Trịnh Đăng Mậu        | 16CTM  | 4   | Sáng  | 4            | 2       | B3-104 |         |
| 134 | 3152463  | Kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm môi trường đất                                          | 01   | 2  | Bắt buộc | Trịnh Đăng Mậu        | 16CTM  | 4   | Chiều | 7            | 2       | B3-104 |         |
| 135 | 3152543  | Phương pháp đánh giá nhanh môi trường                                              | 01   | 2  | Bắt buộc | Võ Văn Minh           | 16CTM  | 5   | Sáng  | 1            | 2       | B3-104 |         |
| 136 | 3152643  | Quản lý nhà nước về biển và hải đảo                                                | 01   | 2  | Tự chọn  | Khoa Sinh - MT        | 16CTM  |     |       |              |         |        |         |
| 137 | 3152682  | Quản lý tổng hợp vùng bờ                                                           | 02   | 2  | Bắt buộc | Nguyễn Thị Tường Vi   | 16CTM  | 4   | Chiều | 9            | 2       | B3-104 |         |
| 138 | 3152733  | Quan trắc môi trường                                                               | 01   | 3  | Bắt buộc | Kiều Thị Kính         | 16CTM  | 5   | Sáng  | 3            | 3       | B3-104 |         |
| 139 | 3152843  | Thanh tra môi trường                                                               | 01   | 2  | Tự chọn  | Hoàng Văn Thế         | 16CTM  | 7   | Chiều | 6            | 2       | A1-101 |         |
| 140 | 3152903  | Thực hành quan trắc môi trường                                                     | 01   | 2  | Bắt buộc | Trần Ngọc Sơn         | 16CTM  |     |       |              |         |        |         |
| 141 | 3153383  | Thực tập kỹ năng                                                                   | 01   | 1  | Bắt buộc | Trần Ngọc Sơn         | 16CTM  | 5   | Chiều | 8            | 2       | B3-104 |         |
| 142 | 3141462  | Độc học môi trường                                                                 | 02   | 2  | Tự chọn  | Ngô Thị Mỹ Bình       | 16CNSH | 5   | Chiều | 6            | 2       | A1-101 |         |
| 143 | 31500823 | Công nghệ protein-enzyme                                                           | 01   | 3  | Bắt buộc | Phạm Thị Mỹ           | 16CNSH | 2   | Chiều | 6            | 3       | B3-304 |         |
| 144 | 3151723  | Công nghệ sản xuất sạch hơn                                                        | 01   | 2  | Tự chọn  | Phạm Thị Mỹ           | 16CNSH | 3   | Sáng  | 1            | 2       | B3-304 |         |
| 145 | 31517533 | Công nghệ sinh học môi trường                                                      | 01   | 3  | Bắt buộc | Võ Châu Tuấn          | 16CNSH | 3   | Sáng  | 3            | 3       | B3-304 |         |
| 146 | 3151783  | Công nghệ vi sinh vật ứng dụng trong nông nghiệp                                   | 01   | 2  | Tự chọn  | Đoàn Thị Vân          | 16CNSH | 3   | Chiều | 6            | 2       | B3-304 |         |
| 147 | 3151893  | Kiểm nghiệm an toàn lương thực, thực phẩm                                          | 01   | 2  | Tự chọn  | Nguyễn Thị Bích Hằng  | 16CNSH | 3   | Chiều | 8            | 2       | B3-304 |         |
| 148 | 3151923  | Nuôi cấy mô và tế bào thực vật                                                     | 01   | 2  | Tự chọn  | Võ Châu Tuấn          | 16CNSH | 4   | Sáng  | 1            | 2       | B3-304 |         |
| 149 | 3152033  | Thực hành công nghệ protein-enzyme                                                 | 01   | 2  | Bắt buộc | Phạm Thị Mỹ           | 16CNSH |     |       |              |         |        |         |
| 150 | 3152053  | Thực hành công nghệ sinh học môi trường                                            | 01   | 2  | Bắt buộc | Trần Ngọc Sơn         | 16CNSH |     |       |              |         |        |         |
| 151 | 3152083  | Thực hành công nghệ vi sinh vật ứng dụng trong nông nghiệp                         | 01   | 2  | Tự chọn  | Đoàn Thị Vân          | 16CNSH |     |       |              |         |        |         |
| 152 | 3152133  | Thực hành kiểm nghiệm an toàn lương thực, thực phẩm                                | 01   | 2  | Tự chọn  | Nguyễn Thị Bích Hằng  | 16CNSH |     |       |              |         |        |         |
| 153 | 3152143  | Thực hành nuôi cấy mô và tế bào thực vật                                           | 01   | 2  | Tự chọn  | Vũ Đức Hoàng          | 16CNSH |     |       |              |         |        |         |
| 154 | 3152233  | Thực tập kỹ năng tại cơ sở sản xuất và nghiên cứu                                  | 01   | 2  | Bắt buộc | Nguyễn Minh Lý        | 16CNSH | 4   | Sáng  | 3            | 2       | B3-304 |         |
| 155 | 3030042  | Thực tập sư phạm 1 (tại trường THSPVT)                                             | 06   | 3  | Bắt buộc |                       | 16SGC  |     |       |              |         |        |         |
| 156 | 3120593  | Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học                                         | 01   | 2  | Tự chọn  | Lê Viết Chung         | 16SGC  | 5   | Sáng  | 4            | 2       | B3-205 |         |
| 157 | 3160123  | Chuyên đề Chủ nghĩa xã hội khoa học                                                | 01   | 3  | Bắt buộc | Vương Thị Bích Thủy   | 16SGC  | 2   | Chiều | 6            | 3       | B3-105 |         |
| 158 | 3160203  | Chuyên đề Kinh tế Chính trị                                                        | 01   | 3  | Bắt buộc | Trần Phan Hiếu        | 16SGC  | 4   | Sáng  | 1            | 3       | B3-105 |         |
| 159 | 3160253  | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                                                     | 01   | 3  | Bắt buộc | Nguyễn Hải Như        | 16SGC  | 4   | Chiều | 8            | 3       | B3-504 |         |



| TT  | Mã HP   | Tên HP                                                                           | Nhóm | TC | Khối KT        | Tên CB                  | Lớp    | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Phòng           | Ghi chú |
|-----|---------|----------------------------------------------------------------------------------|------|----|----------------|-------------------------|--------|-----|-------|--------------|---------|-----------------|---------|
| 160 | 3160383 | Thực tế chuyên môn                                                               | 01   | 1  | Bắt buộc       | Khoa Giáo dục Chính trị | 16SGC  |     |       |              |         |                 |         |
| 161 | 3161803 | <i>Chuyên đề quốc phòng - an ninh</i>                                            | 01   | 2  | <i>Tự chọn</i> | Hồ Thanh Hải            | 16SGC  | 5   | Chiều | 6            | 2       | B3-205          |         |
| 162 | 3161943 | Phát triển chương trình giáo dục công dân ở trường trung học                     | 01   | 2  | Bắt buộc       | Hồ Thanh Hải            | 16SGC  | 5   | Chiều | 9            | 2       | B3-504          |         |
| 163 | 3161983 | Tác phẩm kinh điển của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin                              | 01   | 3  | Bắt buộc       | Phạm Huy Thành          | 16SGC  | 5   | Sáng  | 1            | 3       | B3-105          |         |
| 164 | 3030042 | Thực tập sư phạm 1 (tại trường THSPVT)                                           | 13   | 3  | Bắt buộc       |                         | 16SAN  |     |       |              |         |                 |         |
| 165 | 3162033 | Âm nhạc truyền thống Việt Nam                                                    | 01   | 2  | Bắt buộc       | Hoàng Đình Phương       | 16SAN  | 5   | Chiều | 9            | 2       | A5-402(THAN)    |         |
| 166 | 3162053 | Dàn dựng chương trình tổng hợp                                                   | 01   | 3  | Bắt buộc       | Phan Thị Quỳnh Lam      | 16SAN  | 2   | Chiều | 6            | 3       | A5-402(THAN)    |         |
| 167 | 3162103 | Kiểm tra đánh giá trong giáo dục                                                 | 01   | 2  | Bắt buộc       | Phan Thị Quỳnh Lam      | 16SAN  | 6   | Sáng  | 4            | 2       | A5-402(THAN)    |         |
| 168 | 3162213 | Mỹ học âm nhạc                                                                   | 01   | 2  | Bắt buộc       | Nguyễn Thị Yến          | 16SAN  | 3   | Sáng  | 2            | 2       | A5-401(THPian0) |         |
| 169 | 3162263 | Nhạc cụ phím điện tử 4                                                           | 01   | 3  | Bắt buộc       | Nguyễn Văn Hiếu         | 16SAN  | 5   | Chiều | 6            | 3       | A5-402(THAN)    |         |
| 170 | 3162313 | Phân tích tác phẩm âm nhạc 1                                                     | 01   | 2  | Bắt buộc       | Nguyễn Văn Hiếu         | 16SAN  | 3   | Sáng  | 4            | 2       | A5-401(THPian0) |         |
| 171 | 3162343 | Phương pháp dạy học âm nhạc 2                                                    | 01   | 3  | Bắt buộc       | Trương Quang Minh Đức   | 16SAN  | 4   | Sáng  | 1            | 3       | A5-401(THPian0) |         |
| 172 | 3162363 | Sáng tác ca khúc                                                                 | 01   | 2  | Bắt buộc       | Trương Quang Minh Đức   | 16SAN  | 5   | Sáng  | 4            | 2       | A5-401(THPian0) |         |
| 173 | 3162373 | Tính năng nhạc cụ                                                                | 01   | 2  | Bắt buộc       | Hoàng Đình Phương       | 16SAN  | 2   | Chiều | 9            | 2       | A5-402(THAN)    |         |
| 174 | 3162473 | Thực tế chuyên môn                                                               | 01   | 1  | Bắt buộc       | Trương Quang Minh Đức   | 16SAN  |     |       |              |         |                 |         |
| 175 | 3030042 | Thực tập sư phạm 1 (tại trường THSPVT)                                           | 07   | 3  | Bắt buộc       |                         | 16SNV  |     |       |              |         |                 |         |
| 176 | 3170902 | <i>Ngôn ngữ học xã hội</i>                                                       | 01   | 2  | <i>Tự chọn</i> | Hồ Trần Ngọc Oanh       | 16SNV  | 4   | Sáng  | 4            | 2       | B5-04           |         |
| 177 | 3171102 | Phong cách học tiếng Việt                                                        | 01   | 3  | Bắt buộc       | Bùi Trọng Ngoãn         | 16SNV  | 5   | Chiều | 7            | 3       | A5-201(CĐ)      |         |
| 178 | 3171503 | <i>Tham quan thực tế</i>                                                         | 01   | 1  | <i>Tự chọn</i> | Khoa Ngữ văn            | 16SNV  |     |       |              |         |                 |         |
| 179 | 3172993 | Các thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Tây Âu - Mĩ                            | 01   | 4  | Bắt buộc       | Nguyễn Phương Khánh     | 16SNV  | 7   | Sáng  | 1            | 4       | A5-201(CĐ)      |         |
| 180 | 3173063 | Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Việt Nam hiện đại từ 1945 đến nay | 01   | 4  | Bắt buộc       | Nguyễn Quang Huy        | 16SNV  | 2   | Sáng  | 1            | 4       | B5-01           |         |
| 181 | 3173153 | <i>Phê bình văn học Việt Nam hiện đại</i>                                        | 01   | 2  | <i>Tự chọn</i> | Nguyễn Thanh Trường     | 16SNV  | 3   | Sáng  | 4            | 2       | A5-201(CĐ)      |         |
| 182 | 3173163 | Phương pháp dạy học Ngữ Văn 1                                                    | 01   | 2  | Bắt buộc       | Cao Thị Xuân Phụng      | 16SNV  | 5   | Sáng  | 4            | 2       | A5-201(CĐ)      |         |
| 183 | 3173203 | <i>Tác gia, tác phẩm văn học nước ngoài trong nhà trường</i>                     | 01   | 2  | <i>Tự chọn</i> | Nguyễn Phương Khánh     | 16SNV  | 6   | Sáng  | 4            | 2       | A5-201(CĐ)      |         |
| 184 | 3170192 | <i>Các phạm trù văn hóa - văn học trung đại Việt Nam</i>                         | 01   | 2  | <i>Tự chọn</i> | Nguyễn Quang Huy        | 16CVH  | 4   | Sáng  | 4            | 2       | B3-203          |         |
| 185 | 3170982 | <i>Ngữ pháp chức năng</i>                                                        | 01   | 2  | <i>Tự chọn</i> | Trần Văn Sáng           | 16CVH  | 7   | Sáng  | 4            | 2       | A1-103          |         |
| 186 | 3171102 | Phong cách học tiếng Việt                                                        | 02   | 3  | Bắt buộc       | Bùi Trọng Ngoãn         | 16CVH  | 3   | Chiều | 6            | 3       | B4-04           |         |
| 187 | 3171152 | <i>Phương ngữ học</i>                                                            | 01   | 1  | <i>Tự chọn</i> | Trần Văn Sáng           | 16CVH  | 2   | Sáng  | 4            | 2       | A6-503          | 16CVH+  |
| 188 | 3171523 | <i>Tham quan thực tế</i>                                                         | 01   | 1  | <i>Tự chọn</i> | Khoa Ngữ văn            | 16CVH  |     |       |              |         |                 |         |
| 189 | 3172032 | Văn học Anh – Đức                                                                | 01   | 2  | Bắt buộc       | Nguyễn Phương Khánh     | 16CVH  | 3   | Chiều | 9            | 2       | A1-203          |         |
| 190 | 3172172 | Văn học so sánh                                                                  | 01   | 2  | Bắt buộc       | Lê Đức Luận             | 16CVH  | 4   | Chiều | 9            | 2       | A1-203          |         |
| 191 | 3172292 | Văn học Việt Nam sau 1975                                                        | 01   | 2  | Bắt buộc       | Bùi Bích Hạnh           | 16CVH  | 5   | Sáng  | 1            | 2       | A1-203          |         |
| 192 | 3172682 | <i>Từ Hán Việt</i>                                                               | 01   | 2  | <i>Tự chọn</i> | Nguyễn Hoàng Thân       | 16CVH  | 3   | Sáng  | 4            | 2       | A1-203          |         |
| 193 | 3172912 | Văn học Mỹ                                                                       | 01   | 2  | Bắt buộc       | Nguyễn Phương Khánh     | 16CVH  | 5   | Sáng  | 3            | 2       | A1-203          |         |
| 194 | 3172932 | <i>Văn học và báo chí</i>                                                        | 01   | 2  | <i>Tự chọn</i> | Nguyễn Thanh Trường     | 16CVH  | 6   | Sáng  | 4            | 2       | A1-203          |         |
| 195 | 3170403 | <i>Địa chỉ văn hóa Việt Nam</i>                                                  | 01   | 2  | <i>Tự chọn</i> | Khoa Ngữ văn            | 16CVHH | 2   | Chiều | 7            | 2       | B5-01           |         |
| 196 | 3171152 | <i>Phương ngữ học</i>                                                            | 01   | 1  | <i>Tự chọn</i> | Trần Văn Sáng           | 16CVHH | 2   | Sáng  | 4            | 2       | A6-503          | 16CVH+  |
| 197 | 3171513 | <i>Tham quan thực tế</i>                                                         | 01   | 1  | <i>Tự chọn</i> | Khoa Ngữ văn            | 16CVHH |     |       |              |         |                 |         |
| 198 | 3171893 | Văn hoá trang phục Việt Nam                                                      | 01   | 2  | Bắt buộc       | Hoàng Thị Mai Sa        | 16CVHH | 4   | Chiều | 9            | 2       | A5-201(CĐ)      |         |
| 199 | 3172773 | Văn hoá Anh                                                                      | 01   | 2  | Bắt buộc       | Khoa Ngữ văn            | 16CVHH | 3   | Sáng  | 1            | 2       | B5-01           |         |
| 200 | 3172823 | <i>Văn hóa kinh doanh</i>                                                        | 01   | 2  | <i>Tự chọn</i> | Phạm Thị Tú Trinh       | 16CVHH | 2   | Chiều | 9            | 2       | B5-01           |         |
| 201 | 3172863 | <i>Văn hoá Nhật Bản</i>                                                          | 01   | 2  | <i>Tự chọn</i> | Nguyễn Phương Khánh     | 16CVHH | 3   | Sáng  | 3            | 2       | B5-01           |         |



| TT  | Mã HP   | Tên HP                                                            | Nhóm | TC | Khối KT        | Tên CB                | Lớp    | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Phòng       | Ghi chú |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------|------|----|----------------|-----------------------|--------|-----|-------|--------------|---------|-------------|---------|
| 202 | 3172873 | Văn hoá Pháp                                                      | 01   | 2  | Bắt buộc       | Phạm Thị Thu Hương    | 16CVHH | 3   | Chiều | 6            | 2       | B5-01       |         |
| 203 | 3172883 | <i>Văn hóa tộc người thiểu số Việt Nam</i>                        | 01   | 2  | <i>Tự chọn</i> | Trần Thị Mai An       | 16CVHH | 3   | Chiều | 9            | 2       | B5-01       |         |
| 204 | 3181192 | Văn hoá Chăm                                                      | 01   | 2  | Bắt buộc       | Hoàng Thị Mai Sa      | 16CVHH | 5   | Chiều | 9            | 2       | B5-04       |         |
| 205 | 3190262 | <i>Địa danh học và địa danh Việt Nam</i>                          | 01   | 2  | <i>Tự chọn</i> | Trương Phước Minh     | 16CVHH | 4   | Sáng  | 4            | 2       | B5-01       |         |
| 206 | 3170073 | Báo mạng điện tử                                                  | 01   | 3  | Bắt buộc       | Đặng Hồng Cam Vũ      | 16CBC1 | 2   | Chiều | 6            | 3       | A6-402      |         |
| 207 | 3170863 | Nghị luận báo chí                                                 | 01   | 2  | Bắt buộc       | Khoa Ngữ văn          | 16CBC1 | 5   | Sáng  | 2            | 2       | A5-403      |         |
| 208 | 3171073 | <i>Phát thanh trực tiếp</i>                                       | 01   | 2  | <i>Tự chọn</i> | Khoa Ngữ văn          | 16CBC1 | 6   | Sáng  | 1            | 2       | A5-404 (HT) |         |
| 209 | 3171102 | <i>Phong cách học tiếng Việt</i>                                  | 03   | 3  | <i>Tự chọn</i> | Bùi Trọng Ngoan       | 16CBC1 | 6   | Sáng  | 3            | 3       | B3-401      |         |
| 210 | 3171333 | Quan hệ công chúng và báo chí                                     | 01   | 2  | Bắt buộc       | Trần Thị Hòa          | 16CBC1 | 2   | Chiều | 9            | 2       | B4-04       |         |
| 211 | 3171403 | Sản xuất chương trình phát thanh                                  | 01   | 2  | Bắt buộc       | Trần Thị Tuyết        | 16CBC1 | 4   | Sáng  | 4            | 2       | A1-203      |         |
| 212 | 3171533 | <i>Tham quan thực tế</i>                                          | 01   | 1  | <i>Tự chọn</i> | Khoa Ngữ văn          | 16CBC1 |     |       |              |         |             |         |
| 213 | 3172452 | <i>Các vùng văn hoá Việt Nam</i>                                  | 01   | 2  | <i>Tự chọn</i> | Hoàng Thị Mai Sa      | 16CBC1 | 6   | Chiều | 9            | 2       | A1-203      |         |
| 214 | 3172483 | Kiến tập nghiệp vụ                                                | 01   | 2  | Bắt buộc       | Khoa Ngữ văn          | 16CBC1 | 6   | Chiều | 7            | 2       | A5-304      |         |
| 215 | 3172503 | Kỹ thuật quay và dựng phim                                        | 01   | 2  | Bắt buộc       | Trần Thị Tuyết        | 16CBC1 | 4   | Sáng  | 2            | 2       | A5-404 (HT) |         |
| 216 | 3173563 | Sản xuất chương trình truyền hình                                 | 01   | 2  | Bắt buộc       | Tạ Tuấn Anh           | 16CBC1 | 5   | Sáng  | 4            | 2       | A1-204      |         |
| 217 | 3170073 | Báo mạng điện tử                                                  | 02   | 3  | Bắt buộc       | Đặng Hồng Cam Vũ      | 16CBC2 | 2   | Sáng  | 1            | 3       | A6-402      |         |
| 218 | 3170863 | Nghị luận báo chí                                                 | 02   | 2  | Bắt buộc       | Khoa Ngữ văn          | 16CBC2 | 3   | Chiều | 6            | 2       | A6-302      |         |
| 219 | 3171073 | <i>Phát thanh trực tiếp</i>                                       | 02   | 2  | <i>Tự chọn</i> | Khoa Ngữ văn          | 16CBC2 | 6   | Sáng  | 4            | 2       | B3-103      |         |
| 220 | 3171102 | <i>Phong cách học tiếng Việt</i>                                  | 04   | 3  | <i>Tự chọn</i> | Bùi Trọng Ngoan       | 16CBC2 | 4   | Sáng  | 3            | 3       | B3-103      |         |
| 221 | 3171333 | Quan hệ công chúng và báo chí                                     | 02   | 2  | Bắt buộc       | Trần Thị Hòa          | 16CBC2 | 4   | Sáng  | 1            | 2       | B3-501      |         |
| 222 | 3171403 | Sản xuất chương trình phát thanh                                  | 02   | 2  | Bắt buộc       | Trần Thị Tuyết        | 16CBC2 | 3   | Chiều | 8            | 2       | A1-103      |         |
| 223 | 3171533 | <i>Tham quan thực tế</i>                                          | 02   | 1  | <i>Tự chọn</i> | Khoa Ngữ văn          | 16CBC2 |     |       |              |         |             |         |
| 224 | 3172452 | <i>Các vùng văn hoá Việt Nam</i>                                  | 02   | 2  | <i>Tự chọn</i> | Hoàng Thị Mai Sa      | 16CBC2 | 6   | Sáng  | 2            | 2       | B4-02       |         |
| 225 | 3172483 | Kiến tập nghiệp vụ                                                | 02   | 2  | Bắt buộc       | Khoa Ngữ văn          | 16CBC2 | 2   | Sáng  | 4            | 2       | B4-03       |         |
| 226 | 3172503 | Kỹ thuật quay và dựng phim                                        | 02   | 2  | Bắt buộc       | Trần Thị Tuyết        | 16CBC2 | 5   | Chiều | 6            | 2       | B4-04       |         |
| 227 | 3173563 | Sản xuất chương trình truyền hình                                 | 02   | 2  | Bắt buộc       | Tạ Tuấn Anh           | 16CBC2 | 5   | Chiều | 8            | 2       | A5-304      |         |
| 228 | 3030042 | Thực tập sư phạm 1 (tại trường THSPVT)                            | 08   | 3  | Bắt buộc       |                       | 16SLS  |     |       |              |         |             |         |
| 229 | 3181383 | <i>Biến đổi kinh tế - xã hội Việt Nam trong thời kỳ đổi mới</i>   | 01   | 3  | <i>Tự chọn</i> | Nguyễn Mạnh Hồng      | 16SLS  | 4   | Sáng  | 1            | 3       | B5-01       |         |
| 230 | 3181393 | Các cuộc cải cách ở châu Á thời cận- hiện đại                     | 01   | 3  | Bắt buộc       | Khoa Lịch sử          | 16SLS  |     |       |              |         |             |         |
| 231 | 3181403 | Chủ nghĩa tư bản cận – hiện đại                                   | 01   | 3  | Bắt buộc       | Khoa Lịch sử          | 16SLS  |     |       |              |         |             |         |
| 232 | 3181573 | Phương pháp dạy học các môn xã hội                                | 01   | 3  | Bắt buộc       | Khoa Lịch sử          | 16SLS  |     |       |              |         |             |         |
| 233 | 3181583 | Phương pháp dạy học lịch sử                                       | 01   | 3  | Bắt buộc       | Trương Trung Phương   | 16SLS  | 5   | Sáng  | 1            | 3       | B5-01       |         |
| 234 | 3181603 | Phương pháp nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy Lịch sử địa phương | 01   | 2  | Bắt buộc       | Nguyễn Duy Phương     | 16SLS  | 5   | Sáng  | 4            | 2       | B5-01       |         |
| 235 | 3181653 | Thực tế chuyên môn                                                | 01   | 2  | Bắt buộc       | Khoa Lịch sử          | 16SLS  |     |       |              |         |             |         |
| 236 | 3181663 | <i>Văn hóa Chăm</i>                                               | 01   | 3  | <i>Tự chọn</i> | Trần Thị Mai An       | 16SLS  | 7   | Chiều | 6            | 3       | B5-01       |         |
| 237 | 3171652 | <i>Tiếng Việt thực hành</i>                                       | 01   | 2  | <i>Tự chọn</i> | Trịnh Quỳnh Đông Nghi | 16CVNH | 6   | Chiều | 9            | 2       | B3-201      |         |
| 238 | 3180292 | Lịch pháp học                                                     | 01   | 2  | Bắt buộc       | Lưu Trang             | 16CVNH | 4   | Sáng  | 4            | 2       | B3-101      |         |
| 239 | 3180722 | Thanh toán quốc tế                                                | 01   | 2  | Bắt buộc       | Ngô Thị Hường         | 16CVNH | 2   | Chiều | 9            | 2       | B4-06       |         |
| 240 | 3180743 | Thị trường du lịch                                                | 01   | 2  | Bắt buộc       | Tăng Chánh Tín        | 16CVNH | 2   | Sáng  | 4            | 2       | B3-301      |         |
| 241 | 3181053 | Thực tế các điểm văn hoá, du lịch 2                               | 01   | 2  | Bắt buộc       | Khoa Lịch sử          | 16CVNH |     |       |              |         |             |         |
| 242 | 3181112 | Kinh tế du lịch                                                   | 01   | 2  | Bắt buộc       | Ngô Thị Hường         | 16CVNH | 4   | Chiều | 9            | 2       | B3-101      |         |
| 243 | 3181152 | Marketing du lịch                                                 | 01   | 2  | Bắt buộc       | Ngô Thị Hường         | 16CVNH | 6   | Sáng  | 4            | 2       | B3-101      |         |
| 244 | 3181162 | Phong tục, tập quán và lễ hội Việt Nam                            | 01   | 2  | Bắt buộc       | Lê Thị Thu Hiền       | 16CVNH | 5   | Sáng  | 1            | 2       | B4-06       |         |



| TT  | Mã HP    | Tên HP                                                       | Nhóm | TC | Khối KT  | Tên CB                  | Lớp    | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Phòng       | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------|------|----|----------|-------------------------|--------|-----|-------|--------------|---------|-------------|---------|
| 245 | 3181182  | Tổng quan ngành lưu trú                                      | 01   | 2  | Bắt buộc | Lê Thị Thu Hiền         | 16CVNH | 5   | Sáng  | 3            | 2       | B4-06       |         |
| 246 | 3191682  | Địa danh Việt Nam                                            | 01   | 2  | Tự chọn  | Trương Phước Minh       | 16CVNH | 3   | Chiều | 9            | 2       | B3-301      |         |
| 247 | 3201362  | Nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh du lịch                | 01   | 2  | Tự chọn  | Hồ Thị Thuý Hằng        | 16CVNH | 7   | Sáng  | 4            | 2       | B3-101      |         |
| 248 | 3030042  | Thực tập sư phạm 1 (tại trường THSPVT)                       | 09   | 3  | Bắt buộc |                         | 16SDL  |     |       |              |         |             |         |
| 249 | 31910832 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học địa lý            | 01   | 2  | Tự chọn  | Nguyễn Thị Diệu         | 16SDL  | 5   | Sáng  | 1            | 2       | B5-03       |         |
| 250 | 3191182  | Địa lý du lịch                                               | 01   | 2  | Tự chọn  | Nguyễn Đăng Thảo Nguyên | 16SDL  | 3   | Chiều | 8            | 2       | B3-302      |         |
| 251 | 3191983  | Địa lý địa phương                                            | 01   | 2  | Tự chọn  | Trần Thị Ân             | 16SDL  | 6   | Chiều | 9            | 2       | B4-06       |         |
| 252 | 3191993  | Địa lý kinh tế xã hội thế giới 2                             | 01   | 3  | Bắt buộc | Nguyễn Thị Hồng         | 16SDL  | 4   | Chiều | 6            | 3       | B3-403      |         |
| 253 | 3192013  | Địa lý kinh tế xã hội Việt Nam 2 (Ngành-Vùng)                | 01   | 3  | Bắt buộc | Nguyễn Đăng Thảo Nguyên | 16SDL  | 2   | Chiều | 6            | 3       | B5-05       |         |
| 254 | 3192103  | Phân tích chương trình địa lý (Phát triển CTGD)              | 01   | 3  | Bắt buộc | Nguyễn Văn Thái         | 16SDL  | 5   | Chiều | 6            | 3       | B3-403      |         |
| 255 | 3192113  | Phương pháp dạy học địa lý ở trường phổ thông                | 01   | 3  | Bắt buộc | Đậu Thị Hòa             | 16SDL  | 6   | Chiều | 6            | 3       | B3-403      |         |
| 256 | 3192133  | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục (Địa lý)       | 01   | 2  | Bắt buộc | Đậu Thị Hòa             | 16SDL  | 4   | Chiều | 9            | 2       | B3-401      |         |
| 257 | 3192143  | Thực địa địa lý kinh tế - xã hội                             | 01   | 2  | Bắt buộc | Khoa Địa Lý             | 16SDL  |     |       |              |         |             |         |
| 258 | 3172672  | Tiếp xúc văn hoá Đông - Tây ở Việt Nam                       | 01   | 2  | Tự chọn  | Phạm Thị Thu Hương      | 16CDDL | 2   | Chiều | 9            | 2       | B3-203      |         |
| 259 | 3181123  | Hệ thống bảo tàng và di tích ở Việt Nam                      | 01   | 2  | Tự chọn  | Trần Thị Mai An         | 16CDDL | 6   | Sáng  | 1            | 2       | B3-203      |         |
| 260 | 3190072  | Chính sách và pháp lệnh du lịch                              | 01   | 2  | Tự chọn  | Đoàn Thị Thông          | 16CDDL | 5   | Sáng  | 4            | 2       | B3-401      |         |
| 261 | 3190342  | Địa lý đô thị                                                | 01   | 2  | Tự chọn  | Nguyễn Thanh Tường      | 16CDDL | 6   | Sáng  | 3            | 2       | B3-306      |         |
| 262 | 3190642  | Giáo dục môi trường (MT)                                     | 01   | 2  | Tự chọn  | Nguyễn Thị Kim Thoa     | 16CDDL | 6   | Chiều | 9            | 2       | B3-401      |         |
| 263 | 3191193  | Địa lý du lịch thế giới                                      | 01   | 2  | Bắt buộc | Trương Phước Minh       | 16CDDL | 5   | Sáng  | 1            | 2       | A6-403      |         |
| 264 | 3191232  | Địa lý kinh tế - xã hội thế giới 2                           | 01   | 2  | Bắt buộc | Nguyễn Thị Hồng         | 16CDDL | 3   | Chiều | 9            | 2       | B3-203      |         |
| 265 | 3191253  | Địa lý kinh tế-xã hội Việt Nam 2                             | 01   | 2  | Bắt buộc | Nguyễn Đăng Thảo Nguyên | 16CDDL | 3   | Chiều | 6            | 2       | A1-203      |         |
| 266 | 3191603  | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch                   | 01   | 2  | Bắt buộc | Phạm Thị Minh Chính     | 16CDDL | 4   | Chiều | 7            | 2       | A5-304      |         |
| 267 | 3191823  | Thực tế chuyên môn 2                                         | 01   | 2  | Bắt buộc | Khoa Địa Lý             | 16CDDL |     |       |              |         |             |         |
| 268 | 3191862  | Du lịch sinh thái                                            | 01   | 2  | Bắt buộc | Nguyễn Thanh Tường      | 16CDDL | 2   | Chiều | 7            | 2       | A5-404 (HT) |         |
| 269 | 3191912  | Tuyến điểm du lịch Việt Nam                                  | 01   | 2  | Tự chọn  | Phạm Thị Minh Chính     | 16CDDL | 4   | Chiều | 9            | 2       | B3-203      |         |
| 270 | 3030042  | Thực tập sư phạm 1 (tại trường THSPVT)                       | 10   | 3  | Bắt buộc |                         | 16CTL  |     |       |              |         |             |         |
| 271 | 3200292  | Tâm bệnh học                                                 | 01   | 2  | Bắt buộc | Lâm Tứ Trung            | 16CTL  | 3   | Chiều | 9            | 2       | B4-03       |         |
| 272 | 3200513  | Tâm lý học quản lý                                           | 01   | 3  | Bắt buộc | Lê Quang Sơn            | 16CTL  | 5   | Sáng  | 1            | 3       | A1-101      |         |
| 273 | 3200533  | Tâm lý học sáng tạo                                          | 01   | 2  | Tự chọn  | Hồ Thị Thuý Hằng        | 16CTL  | 4   | Sáng  | 4            | 2       | B4-03       |         |
| 274 | 3200613  | Thực hành chẩn đoán tâm lý                                   | 01   | 2  | Bắt buộc | Lê Mỹ Dung              | 16CTL  | 5   | Sáng  | 4            | 2       | B4-03       |         |
| 275 | 3200633  | Thực hành tâm bệnh học                                       | 01   | 2  | Tự chọn  | Lâm Tứ Trung            | 16CTL  | 6   | Sáng  | 4            | 2       | B4-06       |         |
| 276 | 3201263  | Lý luận giáo dục                                             | 01   | 3  | Bắt buộc | Lê Thị Hằng             | 16CTL  | 2   | Sáng  | 1            | 3       | B3-203      |         |
| 277 | 3201282  | Thực hành giáo dục kỹ năng sống                              | 01   | 2  | Tự chọn  | Lê Thị Duyên            | 16CTL  | 5   | Chiều | 9            | 2       | B3-501      |         |
| 278 | 3201613  | Thực hành phương pháp nghiên cứu tâm lý học                  | 01   | 2  | Bắt buộc | Lê Mỹ Dung              | 16CTL  | 7   | Sáng  | 4            | 2       | B3-501      |         |
| 279 | 3201663  | Phương pháp luận NCKH tâm lý học                             | 01   | 1  | Bắt buộc | Lê Mỹ Dung              | 16CTL  | 2   | Sáng  | 4            | 2       | B3-401      |         |
| 280 | 3201933  | Tâm lý học tham vấn                                          | 01   | 3  | Bắt buộc | Nguyễn Thị Trâm Anh     | 16CTL  | 7   | Sáng  | 1            | 3       | B3-103      |         |
| 281 | 3201153  | Thực hành công tác xã hội 3 (Thực hành Phát triển cộng đồng) | 01   | 4  | Bắt buộc | Hà Văn Hoàng            | 16CTXH | 4   | Chiều | 6            | 4       | B5-05       |         |
| 282 | 3201282  | Thực hành giáo dục kỹ năng sống                              | 02   | 2  | Tự chọn  | Lê Thị Duyên            | 16CTXH | 5   | Sáng  | 4            | 2       | B3-203      |         |
| 283 | 3201533  | Tổ chức và phát triển cộng đồng                              | 01   | 3  | Bắt buộc | Khoa Tâm lý - Giáo dục  | 16CTXH |     |       |              |         |             |         |
| 284 | 3201643  | Xây dựng và quản lý dự án                                    | 01   | 3  | Bắt buộc | Khoa Tâm lý - Giáo dục  | 16CTXH |     |       |              |         |             |         |
| 285 | 3201733  | Công tác xã hội với người nghèo                              | 01   | 3  | Tự chọn  | Trịnh Thị Nguyệt        | 16CTXH | 5   | Chiều | 6            | 3       | B3-304      |         |
| 286 | 3201743  | Công tác xã hội với người nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS   | 01   | 3  | Tự chọn  | Lê Thị Lâm              | 16CTXH | 6   | Sáng  | 1            | 3       | A6-403      |         |
| 287 | 3201883  | Sức khỏe cộng đồng                                           | 01   | 3  | Bắt buộc | Bùi Thị Thanh Diệu      | 16CTXH | 6   | Chiều | 6            | 3       | A6-403      |         |



| TT  | Mã HP   | Tên HP                                                          | Nhóm | TC | Khối KT  | Tên CB                 | Lớp    | Thứ | Buổi  | Tiết bắt đầu | Số tiết | Phòng   | Ghi chú |
|-----|---------|-----------------------------------------------------------------|------|----|----------|------------------------|--------|-----|-------|--------------|---------|---------|---------|
| 288 | 3201943 | Truyền thông trong công tác xã hội                              | 01   | 2  | Tự chọn  | Nguyễn Thị Hằng Phương | 16CTXH | 2   | Sáng  | 1            | 2       | B3-103  |         |
| 289 | 3030042 | Thực tập sư phạm 1 (tại trường THSPVT)                          | 11   | 3  | Bắt buộc |                        | 16STH  |     |       |              |         |         |         |
| 290 | 3220843 | Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 2 và phương pháp dạy học ở tiểu học     | 01   | 3  | Bắt buộc | Trần Thị Kim Cúc       | 16STH  | 4   | Chiều | 6            | 3       | B3-503  |         |
| 291 | 3221143 | Tổ chức dạy học ở tiểu học theo mô hình trường học mới          | 01   | 2  | Tự chọn  | Nguyễn Thị Thuý Nga    | 16STH  | 4   | Sáng  | 4            | 2       | B3-301  |         |
| 292 | 3221203 | Thực hành vận dụng phương pháp dạy học Toán ở tiểu học (2)      | 01   | 3  | Bắt buộc | Nguyễn Nam Hải         | 16STH  | 4   | Sáng  | 1            | 3       | B3-503  |         |
| 293 | 3221213 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở tiểu học           | 01   | 2  | Bắt buộc | Hoàng Nam Hải          | 16STH  | 3   | Chiều | 9            | 2       | B4-06   |         |
| 294 | 3221243 | Phương pháp giáo dục đạo đức ở tiểu học                         | 01   | 2  | Bắt buộc | Nguyễn Phan Lâm Quyên  | 16STH  | 3   | Sáng  | 3            | 2       | A5-404B |         |
| 295 | 3221243 | Phương pháp giáo dục đạo đức ở tiểu học                         | 01   | 2  | Bắt buộc | Nguyễn Phan Lâm Quyên  | 16STH  | 5   | Sáng  | 1            | 3       | B3-503  |         |
| 296 | 3221263 | Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học (2)                   | 01   | 4  | Bắt buộc | Trần Thị Kim Cúc       | 16STH  | 5   | Chiều | 6            | 4       | B3-503  |         |
| 297 | 3221313 | Rèn luyện kỹ năng sư phạm tiểu học 3                            | 01   | 2  | Bắt buộc | Nguyễn Phan Lâm Quyên  | 16STH  | 3   | Sáng  | 1            | 2       | A5-404B |         |
| 298 | 3030042 | Thực tập sư phạm 1 (tại trường THSPVT)                          | 12   | 3  | Bắt buộc |                        | 16SMN  |     |       |              |         |         |         |
| 299 | 3230393 | Phương pháp giáo dục âm nhạc                                    | 01   | 3  | Bắt buộc | Tôn Nữ Diệu Hằng       | 16SMN  | 3   | Sáng  | 1            | 3       | B3-101  |         |
| 300 | 3230413 | Phương pháp hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ MN   | 01   | 3  | Bắt buộc | Nguyễn Thị Triều Tiên  | 16SMN  | 6   | Sáng  | 1            | 3       | B3-101  |         |
| 301 | 3230433 | Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình                          | 01   | 3  | Bắt buộc | Mai Thị Cẩm Nhung      | 16SMN  | 6   | Chiều | 6            | 3       | B3-101  |         |
| 302 | 3230943 | Phương pháp cho trẻ làm quen tác phẩm văn học                   | 01   | 3  | Bắt buộc | Nguyễn Thị Diệu Hà     | 16SMN  | 7   | Sáng  | 1            | 3       | B3-101  |         |
| 303 | 3231083 | Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non                             | 01   | 2  | Tự chọn  | Trần Hồ Uyên           | 16SMN  | 4   | Chiều | 6            | 2       | A6-503  |         |
| 304 | 3231103 | Hình thành và phát triển khả năng tiền đọc viết cho trẻ mầm non | 01   | 2  | Tự chọn  | Lê Thị Thanh Nhân      | 16SMN  | 3   | Sáng  | 4            | 2       | B3-201  |         |
| 305 | 3231173 | Phát triển tính tích cực vận động cho trẻ mầm non               | 01   | 3  | Tự chọn  | Phan Thị Nga           | 16SMN  | 3   | Chiều | 6            | 3       | B3-301  |         |
| 306 | 3231263 | Phương pháp chăm sóc và vệ sinh trẻ em                          | 01   | 3  | Bắt buộc | Mai Thị Cẩm Nhung      | 16SMN  | 4   | Sáng  | 1            | 3       | B3-301  |         |

#### Ghi chú

- Các lớp tham gia Thực tập Sư phạm, TTTN theo mô hình vệ tinh được bố trí thời gian đến trường phổ thông theo thời gian biểu đính kèm.
- Các mốc thời gian đi thực tập, thực tế thiên nhiên, kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ, nghỉ tết, đi học Giáo dục Quốc phòng theo kế hoạch năm học 2018-2019.
- Đối với các học phần thỉnh giảng, mời giảng: các Khoa lập tờ trình (kèm hồ sơ mời giảng theo quy định 2823/QĐ-ĐHĐN) gửi về phòng Đào tạo trước ngày 29/12/2018 để tổng hợp và trình Lãnh đạo Trường duyệt mới được thực hiện và thanh toán giờ giảng.
- Nếu có điều chỉnh, bổ sung lịch dạy, Giảng viên có văn bản đề nghị và liên hệ Phòng Đào tạo trường ĐHSP trước ngày 11/12/2018 (gặp đ/c Đặng Văn Kiều).

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 12 năm 2018

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. PHAN ĐỨC TUẤN